

**TỪ VỰNG QUAN TRỌNG LỚP 12
(SÁCH MỚI + CŨ)
-LUYỆN ĐỀ CÙNG VIM-**

Hiện tại, do thời gian rất gấp rút và có rất nhiều bài cần thiết phải làm, nên các em hãy tải file này về.

Gồm 26 Units, cả sách Mới + cũ của lớp 12, các từ vựng này (anh xin nhấn mạnh) **rất quan trọng**.

Do thời gian gấp rút nên chúng ta không thể luyện tập theo từng unit này được, do đó chúng ta cần lên kế hoạch để học chay các từ vựng.

Phương pháp học:

1. Nếu các em có phương pháp học riêng, hiệu quả - thì hãy tự học theo phương pháp của các em.

2. Các phương pháp anh gợi ý.

2.1 Học theo tài liệu đã in sẵn.

- Mỗi ngày **xem 1 unit**, đánh dấu các **từ vựng mới** (chắc chắn có các từ vựng các em đã quen thuộc rồi nên sẽ đỡ đi rất nhiều, ở đây chúng ta đang rà soát lại từ vựng quan trọng)
- Tra lại các từ mới, nghe cách phát âm cho rõ.
- Đem tài liệu đi cùng, rảnh là mở ra xem lại các từ vựng bằng cách **che nghĩa** để đoán từ (và ngược lại – che từ vựng để đoán nghĩa)
- Chú ý: Đọc theo phiên âm to, rõ ràng

2.2 Học theo Flashcard

- Các e có thể hỏi mua tờ flashcard hoặc tự làm giấy flashcard (4cmx9,5cm), đục lỗ tròn ở tờ giấy (ra quán văn phòng phẩm bảo người ta đục lỗ hộ), rồi lấy móc tròn móc vào.
- Ghi các từ vựng (mỗi tờ 1 từ) vào giấy rồi móc lại, đem đến lớp rảnh là mở ra xem đi xem lại là thuộc

- Nếu có quá nhiều từ mới, hãy tách ra học dần (ngày 15 từ), không cần phải học quá nhiều để tránh không thuộc được -

LƯU Ý: Phải **ôn lại** các từ vựng liên tiếp trong vòng **7 ngày**, các e sẽ nhớ (mở tài liệu ra ôn lại 1 lúc là xong)

Anh tạo nhóm nhỏ cho các em để tự kiểm tra lẫn nhau.

**UNIT 1. HOME LIFE
[ĐỜI SỐNG GIA ĐÌNH]**

- biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/ (n): nhà sinh vật học
- caring /'keərɪŋ/(a): chu đáo
- join hands /dʒɔɪn/ /hændz/: cùng nhau
- leftover /'leftəʊvə(r)/(n): thức ăn thừa
- secure /sɪ'kjʊə(r)/(a): an toàn
- willing /'wɪlɪŋ/(to do some thing) (a): sẵn sàng làm gì đó
- supportive /sə'pɔːtɪv/(of) (a): ủng hộ
- close-knit /ˌkləʊs 'nɪt/(a): quan hệ khăng khít
- nurses /nɜːs/(n): nữ y tá
- possible /'pɒsəbl/(a): có khả năng
- lab/læb/(n): phòng thí nghiệm
- shift /ʃɪft/ (n): ca, kíp
- generally /'dʒenrəli/(adv): nói chung
- household /'haʊshəʊld/ (a): trong gia đình;(n): hộ gia đình
- running /'rʌnɪŋ/(n): sự quản lý;(a): đang chảy
- responsibility /rɪˌspɒnsə'bɪləti/ (n): trách nhiệm
- suitable /'suːtəbl/ (a): thích hợp
- rush /rʌʃ/(v): vội vã, đi gấp ;(n): sự vội vàng
- by the time /baɪ/ /ðə/ /taɪm/: trước thời gian
- however /haʊ'evə(r)/: tuy nhiên
- dress sb /dres/ (v): mặc đồ
- eel soup /iːl/ /suːp/(n): súp lươn
- garbage /'gɑːbɪdʒ/(n): rác
- secondary /'sekəndri/ (n): trung học
- pressure /'preʃə(r)/ (n): sức ép
- attempt /ə'tempt/ (n): sự cố gắng;(v): cố gắng
- mischievous /'mɪstʃɪvəs/(a): tác hại
- obedient /ə'biːdjənt/(a): ngoan ngoãn
⇒ bedience /ə'biːdjəns/ (n): sự vâng lời
- share/ʃeə/ (v): chia sẻ;(n): cổ phiếu
- discuss /dɪs'kʌs/ (v): thảo luận
- frankly /'fræŋkli/(adv): thẳng thắn
- solution/sə'luːʃn/ (n): giải pháp
- safe /seɪf/ (a): an toàn
- base /beɪs/(v): dựa vào;(n): chân đế
- well-behaved /ˌwel bɪ'heɪvd/ (a): có hạnh kiểm tốt
- separately /'seprətli/ (adv): tách biệt nhau
- relationship /rɪ'leiʃnʃɪp/ (n): mối quan hệ
- trick /trɪk/ (n): trịp bợm
- annoying /ə'noɪɪŋ/ (a): làm khó chịu tức giận
- decision /dɪ'sɪʒn/(n): sự giải quyết
- flight /flaɪt/ (n): chuyến bay
- sibship /'sɪbʃɪp/ (n): anh chị em ruột
- conclusion /kən'kluːʒn/ (n): sự kết luận

- assumed /ə'sju:md/ (a): làm ra vẻ
- ⇒ assume /ə'sju:m/ (v): cho rằng
- driving test /'draɪvɪŋ test/ (n): cuộc thi bằng lái
- silence /'saɪləns/ (n): sự im lặng
- experiment /ɪks'perɪmənt/ (n): cuộc thử nghiệm; (v): thí nghiệm
- unexpectedly /,ʌnɪks'pektɪdli/ (adv): bất ngờ
- raise /reɪz/ (v): đỡ dậy, nâng lên
- provide /prə'vaɪd/ (v): cung cấp
- thoroughly /'θɒrəli/ (a): hoàn toàn
- graduate /'grædʒuət/ (n): người có bằng cấp
- military /'mɪlətri/ (n): quân đội
- thereafter /,ðeər'ɑ:ftə(r)/ (adv): sau đó
- overseas /,oʊvə'si:z/ (a): nước ngoài
- serve /sə:v/ (v): phục vụ
- discharge /dɪs'tʃɑ:dʒ/ (n): sự dỡ hàng
- upon /ə'pɒn/ (prep): nhờ vào
- couple /'kʌpl/ (n): cặp
- settled /'setld/ (a): không thay đổi
- overjoyed /,oʊvə'dʒɔɪd/ (a): vui mừng khôn xiết
- devote /dɪ'vout/ (v): hiến dâng
- phrase /freɪz/ (n): lời nói
- candidate /'kændɪdət/ (n): người xin việc
- conscience /'kɒnʃns/ (n): lương tâm

- rebellion /rɪ'beljən/ (n): cuộc nổi loạn
- gesture /'dʒestʃə/ (v): làm điệu bộ
- judge /'dʒʌdʒ/ (v): xét xử; (n): quan toà
- embark /ɪm'bɑ:k/ (v): tham gia
- legacy /'legəsi/ (n): gia tài
- encourage /ɪn'kʌrɪdʒ/ (v): khuyến khích
- value /'vælju:/ (n): giá trị
- respect /rɪ'spekt/ (n): sự tôn trọng
- rule /ru:l/ (n): luật lệ
- definitely (adv): dứt khoát /'defɪnɪtli/
- offer /'ɒfə(r)/ (v): tặng
- career /kə'riə/ (n): sự nghiệp; (a): chuyên nghiệp
- unconditional /,ʌnkən'dɪʃənl/ (a): tuyệt đối
- divorce /dɪ'vɔ:s/ (v): ly dị
- stepmother /'stepmʌðə(r)/ (n): mẹ ghẻ
- brief /bri:f/ (a): vắn tắt
- marriage /'mærɪdʒ/ (n): hôn nhân, lễ cưới
- fatherhood /'fɑ:ðəhʊd/ (n): cương vị làm cha
- consider /kən'sɪdə/ (v): nghĩ về ai/cái gì
- privilege /'prɪvəlɪdʒ/ (n): đặc quyền
- entitlement /ɪn'taɪtlmənt/ (n): quyền
- worthy (n): nhân vật nổi bật \['wɜ:ði]
- opportunity /,ɒpə'tju:nɪti/ (n): cơ hội
- memory /'meməri/ (n): trí nhớ, kỷ niệm
- devoted /dɪ'voutɪd/ (a): dâng cho

- appreciate /ə'pri:ʃieit/(v): đánh giá cao
- underestimate /ˌʌndər'estimeit/(v): đánh giá thấp
- effort (n): sự cố gắng\ ['efət]
- precious /'preʃəs/ (a): quý giá

- cherish /'tʃeriʃ/ (v): yêu thương
- courage /'kʌrɪdʒ/(n): sự can đảm
- possess /pə'zes/(v): có
- wonder /'wʌndə/(v): ngạc nhiên; (n): điều kỳ diệu

UNIT 1. LIFE STORIES (SÁCH MỚI)

- | | | | | |
|----|-----------------|---------------------|-----|----------------------------------|
| 1 | achievement | /ə'tʃi:vmənt/ | (n) | thành tích, thành tựu |
| 2 | anonymous | /ə'nɒnɪməs/ | (a) | ẩn danh, giấu tên |
| 3 | dedication | /ˌdedɪ'keɪʃn/ | (n) | sự cống hiến, hiến dâng, tận tụy |
| 4 | diagnose | /ˈdaɪəɡnəʊz/ | (v) | chẩn đoán (bệnh) |
| 5 | distinguished | /dɪ'stɪŋɡwɪʃt/ | (a) | kiệt xuất, lỗi lạc |
| 6 | figure | /'fɪɡə(r)/ | (n) | nhân vật |
| 7 | generosity | /ˌdʒenə'rɒsəti/ | (n) | sự rộng lượng, tính hào phóng |
| 8 | hospitalisation | /ˌhɒspɪtəlaɪ'zeɪʃn/ | (n) | sự nhập viện, đưa vào bệnh viện |
| 9 | perseverance | /ˌpɜ:sɪ'vɪərəns/ | (n) | tính kiên trì, sự bền chí |
| 10 | prosthetic leg | /prɒs'thetɪk leg/ | (n) | chân giả |
| 11 | reputation | /ˌrepju'teɪʃn/ | (n) | danh tiếng |
| 12 | respectable | /rɪ'spektəbl/ | (a) | đáng kính, đứng đắn |
| 13 | Talented | /'tæləntɪd/ | (a) | có tài năng, có năng khiếu |
| 14 | waver | /'weɪvə(r)/ | (v) | dao động, phân vân |

UNIT 2. CULTURAL DIVERSITY**[TÌNH ĐA DẠNG VĂN HÓA]**

- attract /ə'trækt/ (v): thu hút
- contractual /kən'træktʃuəl/ (a): bằng khế ước
- bride /braɪd/ (n): cô dâu
- groom /gru:m/ (n): chú rể
- on the other hand : mặt khác
- develop /di'veləp/ (v): phát triển
- suppose /sə'pəuz/ (v): cho là; tin rằng
- precede /pri:'si:d/ (v): đến trước ,đi trước
- to show the differences :để cho thấy rằng những cái khác
- survey /'sə:vei/ (n): cuộc khảo sát
- determine /di'tə:min/ (v): xác định ; quyết định
- summary /'sʌməri/ (a):tóm tắt;(n):bản tóm tắt
- maintain /meɪn'teɪn/(v): duy trì
- appearance /ə'piərəns/ (n): sự xuất hiện
- confiding /kən'faɪdɪŋ/ (a): nhẹ dạ
- in fact /fækt/: thật ra
- majority /mə'dʒɔ:riti/ (n): tuổi thành niên;đa số
- wise /waɪz/(n): sáng suốt
- confide /kən'faɪd/(v): kể (một bí mật); giao phó
- reject /'ri:dʒekt/ (v): không chấp thuận;(n):vật bỏ đi
- sacrifice /'sɪkrɪfaɪs/(v): hy sinh;(n):vật hiến tế
- significantly /sɪɡ'nɪfɪkəntli/(adv): điều có ý nghĩa đặc biệt
- obliged /ə'blaɪdʒd/ (a): bắt buộc,cưỡng bức
- demand /di'mɑ:nd/(v): đi hỏi; cần
- counterpart /'kauntəpɑ:t/ (n): bản đối chiếu
- attitude /'ætɪtju:d/ (n): quan điểm
- concern /kən'sə:n/ (n): mối quan tâm
- finding /'faɪndɪŋ/ (n): sự khám phá
- generation /,dʒenə'reɪʃn/(n): thế hệ
- even /'i:vən/ (adv): thậm chí; ngay cả
- groceries /'ɡroʊsərɪz/ (n): hàng tạp phẩm
- nursing home /'nɜ:sɪŋ həʊm/ (n): bệnh xá
- income /'ɪnkʌm/ (n): thu nhập
- banquet /'bæŋkwɪt/(n): bữa ăn trọng thể
- ancestor /'ænsəstə(r)/ (n): ông bà, tổ tiên
- blessing /'blesɪŋ/(n): phúc lành
- schedule /'ʃedju:l; 'skedʒul/ (v): sắp xếp
- altar /'ɔ:ltə/ (n): bàn thờ
- ceremony /'serɪməni/ (n): nghi lễ
- newly /'nju:li/ (adv): gần đây
- envelop /ɪn'veləp/ (n): bao / phong bì
- exchange /ɪks'tʃeɪndʒ/(v): trao đổi
- process /'prəʊses/ (n): quá trình
- covering /'kʌvərɪŋ/(n): vật che phủ

- conclusion /kən'klu:ʒn/ (n): phần cuối
- meatball /'mi:tɒ:l/ (n): thịt viên
- wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): hoang dã
- conical /'kɒnɪkl/ (a): có hình nón
- diverse /daɪ'və:s/ (a): thay đổi khác nhau
- afford /ə'fɔ:d/ (v): có đủ sức
- curriculum /kə'rikjuləm/ (n): chương trình giảng dạy
- object /əb'dʒekt/ (v): phản đối
- behave /bi'heɪv/ (v): đối xử
- dramatically /drə'mætɪkəli/ (adv): đột ngột
- solution /sə'lu:ʃn/ (n): giải pháp
- elderly /'eldəli/ (a): cao tuổi
- approximately /ə'prɒksɪmɪtli/ (adv): độ chừng
- overburden /,əʊvə'bɜ:dn/ (v): đè nặng
- strength /streŋθ/ (n): sức mạnh
- expect /ɪks'pekt/ (v): mong chờ
- opinion /ə'pɪniən/ (n): quan điểm
- emotion /ɪ'məʊʃn/ (n): cảm xúc
- fear /fiə/ (n): sự sợ hãi
- likely /'laɪkli/ (a): có vẻ như/ có thể
- familiar /fə'mɪljə/ (a): quen thuộc
- basically /'beɪsɪkəli/ (adv): về cơ bản
- In the case /keɪs/: trong trường hợp
- complicated /'kɒmplɪkeɪtɪd/ (a): phức tạp, rắc rối
- require /rɪ'kwaɪə/ (v): cần đến

- patience /'peɪʃns/ (n): sự nhẫn nại
- disappointing /,dɪsə'pɔɪntɪŋ/ (a): làm thất vọng
- inability /,ɪnə'bɪlɪti/ (n): sự bất lực
- frustration /frʌs'treɪʃn/ (n): tâm trạng thất vọng
- absolutely /'æbsəlu:tli/ (adv): hoàn toàn
- situation /,sɪtʃu'eɪʃn/ (n): trạng thái; vị trí
- impression /ɪm'preʃn/ (n): ấn tượng
- spouse /spaʊz; spaus/ (n): vợ
- advisory /əd'vaɪzəri/ (a): tư vấn
- apologetic /ə,pələ'dʒetɪk/ (a): xin lỗi
- critical /'krɪtɪkəl/ (a): phê phán
- convincing /kən'vɪnsɪŋ/ (a): có sức thuyết phục
- overcome /,əʊvə'kʌm/ (v): vượt qua
- combination /,kɒmbɪ'neɪʃn/ (n): sự kết hợp
- brunch /brʌntʃ/ (n): (từ lỏng) bữa nửa buổi
- tend /tend/ (v): có xu hướng/hướng đến
- cereal /'siəriəl/ (n): ngũ cốc;(a):(thuộc) ngũ cốc
- toast /təʊst/ (n): bánh mì nướng
- muffin /'mʌfɪn/ (n): bánh nướng xốp
- sausage /'sɔ:sɪdʒ/ (n): xúc xích
- bacon /'beɪkən/ (n): thịt xông lợn muối xông khói
- overwhelm /,əʊvə'welɪm/ (v): tràn ngập

- utensils /ju:'tensl/ (n): đồ dùng (trong nhà)
- outermost /'autəməust/ (a): phía ngoài cùng
- socially /'souʃəli/ (adv): thuộc xã hội
- basic /'beisik/ (a): cơ bản
- society /sə'saiəti/ (n): xã hội
- arrange /ə'reindʒ/ (v): sắp đặt
- engagement /in'geɪdʒmənt/ (n): sự hứa hôn
- consideration /kən,sɪdə'reɪʃn/ (n): sự suy xét
- primarily /'praɪməreli/ (adv): chủ yếu
- moreover /mə:'rouvə/ (adv): hơn nữa, ngoài ra, vả lại
- illegal /i'li:gəl/ (a): bất hợp pháp
- regardless of /rɪ'gɑ:dli/ (adv): bất chấp
- westernization /,westənai'zeɪʃn/ (n): sự Âu hoá
- Eastern /'i:stən/ (a): thuộc về phương Đông
- element /'elimənt/ (n): yếu tố
- spiritual /'spɪrɪtʃuəl/ (a): (thuộc) tinh thần
- fortune /'fɔ:tʃu:n/ (n): vận may
- teller /'telə/ (n): người kể chuyện
- extensive /iks'tensɪv/ (a): lớn về số lượng

- consist of /kən'sɪst/ (v): gồm có
⇒ consist in cốt ở, cốt tại, ở chỗ
⇒ consist with : phù hợp...
- permission /pə'mɪʃn/ (n): sự chấp nhận; giấy phép
- attendance /ə'tendəns/ (n): số người dự
- huge /hju:dʒ/ (a): đồ sộ
- in former :trước đây
- individual /,ɪndɪ'vɪdʒuəl/ (n): cá nhân
- perform /pə'fɔ:m/ (v): cử hành (nghĩ lễ...)
- equality /i:'kwɒləti/ (n): sự b ằng đẳng
- measurement /'meʒəmənt/ (n): khuôn khổ
- act /ækt/ (v): đóng(phim,kịch..)
- mistakenly /mis'teɪkənli/ (adv):một cách sai lầm
- indeed /ɪn'di:d/ (adv): thực vậy
- communication /kə,mju:nɪ'keɪʃn/ (n):giao tiếp
- cultural /'kʌltʃərəl/ (a): (thuộc) văn hoá
- unavoidable /,ʌnə'vɔɪdəbl/ (a): tất yếu
- romance /rəʊ'mæns/ (a):sự lãng mạn
- kindness /'kaɪndnis/ (n): lòng tốt
- considerate /kən'sɪdərɪt/ (a): chu đáo
- community /kə'mju:nɪti/ (n): cộng đồng
- particularly /pə,tɪkjʊ'lɪrəli/ (adv):một cách đặc biệt

UNIT 2. URBANISATION (SÁCH MỚI)

- 1 agricultural /,ægrɪ'kʌltʃərəl/ (a) thuộc về nông nghiệp

2	centralise	/ˈsentrəlaɪz/	(v)	tập trung
3	cost – effective	/ˌkɒst ɪˈfektɪv/	(a)	hiệu quả, xứng đáng với chi phí
4	counter – urbanisation	/ˌkaʊntə ˌʊːbənaɪˈzeɪʃn/	(n)	phản đô thị hóa, dân dân
5	densely populated	/ˈdensli ˈpɒpjuleɪtɪd/		dân cư đông đúc/ mật độ dân số cao
6	discrimination	/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/	(n)	sự phân biệt đối xử
7	double	/ˈdʌbl/	(v)	tăng gấp đôi
8	downmarket	/ˌdaʊnˈmɑːkɪt/	(a)	giá rẻ, bình dân
9	down-to-earth	/ˌdaʊn tu ˈɜːθ/	(a)	thực tế/ sát thực tế
10	energy-saving	/ˈenədʒi ˈseɪvɪŋ/	(a)	tiết kiệm năng lượng
11	expand	/ɪnˌdʌstriəlˈzeɪʃn/	(v)	mở rộng
12	industrialisation	/ɪkˈspænd/	(n)	sự công nghiệp hóa
13	interest-free	/ˌɪntərəst ˈfriː/	(a)	không tính lãi/ không lãi suất
14	kind-hearted	/ˌkaɪnd ˈhɑːtɪd/	(a)	tử tế, tốt bụng
15	long-lasting	/ˌlɒŋ ˈlɑːstɪŋ/	(a)	kéo dài, diễn ra trong thời gian dài
16	migrate	/maɪˈɡreɪt/	(v)	di cư
17	mindset	/ˈmaɪndset/	(n)	định kiến
18	overload	(none)	(v)	làm cho quá tải
19	sanitation	/ˌsænɪˈteɪʃn/	(n)	vệ sinh
20	self-motivated	/ˌself ˈməʊtɪveɪtɪd/	(a)	tự tạo động lực cho bản thân
21	slum	/slʌm/	(n)	nhà ổ chuột
22	switch off	/swɪtʃ ɒf/	(v)	ngừng, thôi không chú ý đến nữa
23	time-consuming	/ˈtaɪm kɒnsjuːmɪŋ/	(a)	tốn thời gian
24	thought-provoking	/ˈθɔːt prəˈvʊkɪŋ/	(a)	đáng để suy nghĩ
25	unemployment	/ˌʌnɪmˈplɔɪmənt/	(n)	tình trạng thất nghiệp
26	upmarket	/ˌʌpˈmɑːkɪt/	(a)	đắt tiền, xa xỉ
27	urbanisation	/ˌʊːbənaɪˈzeɪʃn/	(n)	đô thị hóa
28	weather-beaten	/ˈweðə biːtn/	(a)	dãi dầu sương gió

- 29 well-established /,wel ɪ'stæblɪʃt/ (a) được hình thành từ lâu, có tiếng tăm
- 30 worldwide /'wɜːldwaɪd/ (adv) trên phạm vi toàn cầu

**UNIT 3. WAYS OF SOCIALISING
[NHỮNG CÁCH GIAO TIẾP TRONG XÃ HỘI]**

- apologize /ə'pɒlədʒaɪz/ (v): xin lỗi
- approach /ə'prəʊtʃ/ (v): tiếp cận
- argument 'ɑ:gjʊmənt/ (n): sự tranh luận /
- compliment /'kɒmplɪmənt/ (n): lời khen
- decent /'di:snt/ (a): lịch sự
- kidding /kɪdɪŋ/ (n): đùa
- marvellous /'mɑ:vələs/ (a): tuyệt diệu
- attention /ə'tenʃn/ (n): sự chú ý
- verbal /'vɜ:bl/ (n): bằng lời nói
- non-verbal: không bằng văn bản hay lời nói/ phi ngôn ngữ
- probably /'prɒbəbli/ (adv): hầu như chắc chắn
- wave/weɪv/ (n): sự vẫy (tay)
- raise /reɪz/ (v): giơ lên
- signal /'sɪgnəl/ (a): nổi bật; (n): dấu hiệu
- obvious /'ɒbvɪəs/ (a): hiển nhiên
- appropriate /ə'prɒpriət/ (a): thích hợp
- choice /tʃɔɪs/ (n): sự lựa chọn
- nod /nɒd/ (v): cúi đầu/ gật đầu
⇒ nod off (v): ngủ
- slightly /'slaitli/ (adv): nhỏ, mỏng manh
- assistance /ə'sɪstəns/ (n): sự giúp đỡ
- impolite /,ɪmpə'laɪt/ (a): bất lịch sự
- social /'səʊʃl/ (a): thuộc xã hội
- informality /,ɪnfə:'mɪləti/ (n): điều thân mật
- allow /ə'lau/ (v): cho phép ai
- point /pɔɪnt/ (v): chỉ trỏ
- rude (a): vô lễ /ru:d/
- acceptable /ək'septəbl/ (a): có thể chấp nhận được
- simply /'sɪmpli/ (adv): giản dị
- style /stɑɪl/ (n): phong cách
- handle /'hændl/ (v): đối xử / xử lý
- reasonable /'ri:znəbl/ (a): hợp lý
- separate /'seprət/ (a): riêng biệt
- regulation /,regju'leɪʃn/ (n): điều lệ
- posture /'pɒstʃə(r)/ (n): tư thế
- relax /rɪ'læks/ (v): buông lỏng / thư giãn
- shy /ʃaɪ/ (a): e thẹn
- lack /læk/ (n): sự thiếu
- movement /'mu:vmənt/ (n): sự cử động
- tap /tæp/ (v): gõ
- express /ɪks'pres/ (v): biểu lộ
- slump /slʌmp/ (v): sụp xuống
- carpet /'kɑ:pɪt/ (n): tấm thảm
- rare /reə/ (a): hiếm thấy
- lecturer /'lektʃərə/ (n): người diễn thuyết
- response /rɪ'spɒns/ (n): câu trả lời
- attentive /ə'tentɪv/ (a): ân cần

- dimension /di'menʃn/ (n): kích thước
- reliance cậy /ri'laɪəns/ (n): sự tin
- entwine /in'twain/ (v): ô m
- signify /'signifai/ (v): có nghĩa là
- estimate /'estimit - 'estimeit/ (v): đánh giá
- stimulating /'stimjuleɪtɪŋ/ (a): kích thích
- distinct /dɪ'stɪŋkt/ (a): khác biệt; dễ nhận
- masked /mɑːskt/ (a): che đậy; che mặt
- avenue /'ævənjuː/ (n): đại lộ
- visual /'vɪʃuəl/ (a): (thuộc) thị giác
- orientation /ˌɔːriən'teɪʃn/ (n): sự định hướng
- positive /'pɒzətɪv/ (a): rõ ràng; tích cực
- contradict /ˌkɒntrə'dɪkt/ (v): mâu thuẫn; phủ nhận
- disordered /dɪs'ɔːdəd/ (a): lộn xộn
- dominate /'dɒmineɪt/ (v): chi phối; kiểm chế
- stomach /'stʌmək/ (n): dạ dày; bụng dạ
- desire /dɪ'zaɪə/ (n): khát khao; dục vọng
- status /'steɪtəs/ (n): địa vị; thân phận
- spatial /'speɪʃl/ (a): (thuộc) không gian
- commonly /'kɒmənli/ (adv): thường thường; tầm thường
- imitate /'ɪmɪteɪt/ (v): noi gương; bắt chước

- verbalize /'vɜːbəlaɪz/ (v): diễn đạt thành lời
- adept /'ædept/ (n): người tinh thông; (a): tinh thông
- customary /'kʌstəməri/ (a): theo phong tục thông thường
- respectful /rɪ'spektfəl/ (a): lễ phép; kính cẩn
- applaud /ə'plɔːd/ (v): vỗ tay; ca ngợi
⇒ applauder (n): người hay khen
- prolonged /prə'lɒŋd/ (a): kéo dài
- affection /ə'fekʃn/ (n): yêu mến
- encounter /ɪn'kaʊntə/ (v): chạm trán
- emphasis /'emfəsɪs/ (n): sự nhấn mạnh
- dramatic /drə'mætɪk/ (a): gây xúc động
- quizzical /'kwɪzɪkl/ (a): thách đố
- ambiguous /æm'bigjuəs/ (a): lưỡng nghĩa; mơ hồ
- mutual /'mjuːtʃuəl/ (a): của nhau; lẫn nhau
- explicit /ɪks'plɪsɪt/ (a): rõ ràng, dứt khoát
- assure /ə'ʃʊə, ə'ʃɔː/ (v): cam đoan
- underlying /ˌʌndə'laɪɪŋ/ (a): nằm dưới
- bias /'baɪəs/ (n): dốc
- seemingly /'siːmɪŋli/ (adv): có vẻ
- subway /'sʌbwei/ (n): đường ngầm
- pushing /pʊʃɪŋ/ (n): dám làm

UNIT 3. THE GREEN MOVEMENT (SÁCH MỚI)

1	asthma /'æsmə/	(n)	bệnh hen, bệnh suyễn
2	biomass /'baɪəʊməs/	(n)	nguyên liệu tự nhiên từ động vật/ thực vật ; sinh khối
3	bronchitis /brɒŋ'kɑːtɪs/	(n)	bệnh viêm phế quản
4	clutter /'klʌtə(r)/	(n)	tình trạng bừa bộn, lộn xộn
5	combustion /kəm'bəʊstʃən/	(n)	sự đốt cháy
6	conservation /,kɒnsə'veɪʃn/	(n)	sự bảo tồn
7	deplete /dɪ'pliːt/	(v)	rút hết, làm cạn kiệt
8	dispose of /dɪ'spəʊz əv/	(v)	vứt bỏ
9	geothermal /,dʒiːəʊ'θɜːml/	(a)	(thuộc) địa nhiệt
10	habitat /'hæbɪtæt/	(n)	môi trường sống
11	lifestyle /'laɪfstaɪl/	(n)	phong cách sống
12	mildew /'mɪldjuː/	(n)	nấm mốc
13	mould /məʊld/	(n)	mốc, meo
14	organic /ɔː'gænɪk/	(a)	không dùng chất nhân tạo, hữu cơ
15	pathway /'paːθweɪ/	(n)	đường mòn, lối nhỏ
16	preservation /,prezə'veɪʃn/	(n)	sự giữ gìn
17	promote /prə'məʊt/	(v)	thúc đẩy, phát triển
18	purification /,pjʊərɪfɪ'keɪʃn/	(n)	sự làm sạch, sự tinh chế
19	replenish /rɪ'plenɪʃ/	(v)	làm đầy lại, bổ sung
20	soot /soʊt/	(n)	bồ hóng, nhọ nồi
21	sustainability /sə'steɪnə'bɪləti/	(n)	việc sử dụng năng lượng tự nhiên, sản phẩm không gây hại môi trường, bền vững

UNIT 4. SCHOOL EDUCATION SYSTEM

[HỆ THỐNG GIÁO DỤC NHÀ TRƯỜNG]

- GCSE: Chứng chỉ giáo dục phổ thông trung học (General Certificate of Secondary Education)
- compulsory /kəm'pʌlsəri/ (a): bắt buộc
- certificate /sə'tifikit/ (n): giấy chứng nhận
- nursery /'nʌ:sri/ (n): nhà trẻ
- kindergarten /'kində,gɑ:tn/ (n): trường mẫu giáo
- general education /'dʒenrəl/ / ,edʒu'keɪʃn/ :giáo dục phổ thông
- primary education /'praɪməri/: giáo dục tiểu học
- secondary education /'sekəndri/:giáo dục trung học
- lower secondary school /'ləʊə(r):trường trung học cơ sở
- upper secondary school /'ʌpə(r):trường trung học phổ thông
- term /tə:m/ (n): học kỳ
- academic /,ɪkə'demik/ (n): hội viên học viện
- mid /mid/ (a): giữa
- parallel /'pærəlel/(a): song song
- state /steit/ (n): nhà nước
- independent /,ɪndi'pendənt/ (n): độc lập
- fee /fi:/ (n): học phí
- government /'gʌvnmənt/ (n): chính quyền
- subject /'sʌbdʒekt/ (n): môn học
- tearaway /'teərəwei/ (n): người vô trách nhiệm
- methodical /mə'θɒdɪkl/(a): ngăn nắp
- disruptive /dis'rʌptɪv/ (a): phá vỡ
- struggle /'strʌgl/ (n): sự đấu tranh
- publish /'pʌbliʃ/ (v): công bố
- translate /træns'leɪt/ (v): biên dịch; hiểu
- tragedy /'trædʒədi/(n): bi kịch
- commercially /kə'mə:ʃəli/ (n):về thương mại
- medicine /'medsn; 'medɪsn/ (n): y học
- calculation / ,kælkju'leɪʃn/ (n): sự tính toán
- category /'kætəgəri/ (n): loại
- increasing /ɪn'kri:s/ (a): tăng dần
- juvenile /'dʒu:vənail/ (a): vị thành niên
- delinquency /dɪ'lɪŋkwənsi/ (n): sự phạm tội
- backyard / ,bæk'ja:d/ (n): sân sau
- crucial /'kru:ʃl/ (a): chủ yếu
- equivalent /i'kwɪvələnt/ (a):tương đương
- impressive /ɪm'presɪv/ (a):gây ấn tượng sâu sắc;hùng vĩ
- whether /'weðə(r)/ : được hay không
- essential /i'senʃəl/ (a): quan trọng/ cần thiết
- charge /tʃɑ:dʒ/ (n): tiền thù lao

- institute /'ɪnstɪtju:t ; 'ɪnstɪtu:t/ (n): học viện
- instance /'ɪnstəns/ (n): trường hợp; ví dụ
- privilege /'prɪvəlɪdʒ/ (n): đặc quyền
- manufacture /,mænjʊ'fæktʃə(r)/ (n): sự sản xuất
- unaware /,ʌbə'weə/ (a): không biết
- threshold /'reʃhəʊld/ (n): ngưỡng cửa
- acceptance /ək'septəns/ (n): sự chấp thuận
- corporation /,kɔ:pə'reɪʃn/ (n): tập đoàn
- material /mə'tɪəriəl/ (a): vật chất; (n): vật liệu
- within /wɪ'ðɪn/ (a): không quá
- issue /'ɪʃu:/ (n): sự phát hành
- drama /'drɑ:mə/ (n): kịch tính
- literate /'lɪtərɪt/ (a): có học; (n): người học thức
- standardize (v): chuẩn hoá ['stɪndədaɪz]
- intermediate (a): trung cấp; trung gian [,ɪntə'mi:dʒət]
- guarantee /,gærən'ti:/ (v): bảo đảm ; (n) sự bảo hành
- extracurricular /,ekstrəkə'ɪkju:lə/ (a): ngoại khóa
- associate /ə'souʃiət/ (a): kết giao
- investment /ɪn'vestmənt/ (n): vốn đầu tư
- accredited /ə'kreditɪd/ (a): chính thức thừa nhận
- ability /ə'bɪləti/ (n): tài năng; trí thông minh
- publicize /'pʌblɪsaɪz/ (v): công khai
- require /rɪ'kwaɪə/ (v): quy định
- evident /'eɪdɪnt/ (a): hiển nhiên
- discretion /dɪs'kreʃn/ (n): sự thận trọng

UNIT 4. THE MASS MEDIA (SÁCH MỚI)

- | | | | | |
|----|----------------------------------|-----------------|-----------|--------------------------------|
| 1 | addicted | /ə'dɪktɪd/ | (a) | nghiện |
| 2 | advent | /'ædvent/ | (n) | sự đến/ tới sự kiện quan trọng |
| 3 | app (= application) | /,æplɪ'keɪʃn/ | (n) | ứng dụng |
| 4 | attitude | /'ætɪtju:d/ | (n) | thái độ, quan điểm |
| 5 | connect | /kə'nekt/ | (v) | kết nối |
| 6 | cyberbullying | /'saɪbəbʊlɪŋ/ | (n) | khủng bố qua mạng Internet |
| 7 | documentary | /,dɒkjʊ'mentri/ | (n) | phim tài liệu |
| 8 | dominant | /'dɒmɪnənt/ | (a) | thống trị, có ưu thế hơn |
| 9 | drama | /'drɑ:mə/ | (n) | kịch, tuồng |
| 10 | efficient | /ɪ'fɪʃnt/ | (a) | có hiệu quả |
| 11 | emerge | /ɪ'mɜ:dʒ/ | (v) | vượt trội, nổi bật, nổi lên |
| 12 | fivefold | /'faɪvfəʊld/ | (adj/adv) | gấp 5 lần |
| 13 | GPS (Global Positioning System) | | | hệ thống định vị toàn cầu |
| 14 | leaflet | /'li:flət/ | (n) | tờ rơi, tờ in rời |
| 15 | mass | /mæs/ | (n) | số nhiều, số đông, đại chúng |

- 16 media /'mi:diə/ (n) (số nhiều của medium) phương tiện
- 17 microblogging /'maɪkrəʊblɒɡɪŋ/ (n) việc (cá nhân) thường xuyên gửi các tin nhắn/ hình ảnh/ video lên mạng xã hội để cộng đồng mạng biết được các hoạt động của người đăng tin
- 18 pie chart /'paɪ tʃɑ:t/ biểu đồ tròn
- 19 social networking /,səʊʃl 'netwɜ:kɪŋ/ mạng xã hội
- 20 subscribe /səb'skraɪb/ (v) đặt mua dài hạn
- 21 tablet PC /,tæblət ,pi: 'si:/ máy tính bảng
- 22 the mass media truyền thông đại chúng
- 23 tie in /taɪ/ (v) gắn với
- 24 website /'websaɪt/ (n) vị trí web, điểm mạng, cổng thông tin điện tử

**UNIT 5. HIGHER EDUCATION
[GIÁO DỤC SAU TRUNG HỌC]**

- application form /,æplɪ'keɪʃn/ /fɔ:m/(n): đơn xin học
- ⇒ applicant /'æplɪkənt/ (n): người xin học
- blame /bleɪm/(v): đổ lỗi, chịu trách nhiệm
- daunt /dɔ:nt/ (v): làm nản chí
- mate /meɪt/ (n): bạn bè
- scary /'skeəri/ (v): sợ hãi
- campus /'kæmpəs/ (n): khu sân bãi của trường
- college /'kɒlɪdʒ/ (n): trường đại học
- roommate /'rummeɪt/ (n): bạn chung phòng
- notice /'nəʊtɪs/ (v): chú ý, (n): thông cáo
- midterm /'mɪdtɜ:m/ (n): giữa năm học
- graduate /'grædʒuət/(v): tốt nghiệp
- amazing /ə'meɪzɪŋ/(a): làm kinh ngạc
- probably /'prɒbəbli/ (adv): hầu như chắc chắn
- creativity /,kri:ei'tɪvəti/(n): óc sáng tạo
- knowledge /'nɒlɪdʒ/ (n): kiến thức
- socially /səʊʃəli/ (adv): dễ gần gũi
- plenty /'plenti/ (n): sự có nhiều
- appointment /ə'pɔɪntmənt/ (n): cuộc hẹn
- experience /ɪks'piəriəns/ (n): kinh nghiệm
- request /rɪ'kwest/ (n): lời yêu cầu
- agricultural /,ægrɪ'kʌltʃərəl/ (a):(thuộc)nông nghiệp
- tutorial /tju:'tɔ:riəl/ (a): (thuộc) gia sư
- lecturer /'lektʃərə/ (n): giảng viên đại học
- undergraduate course /,ʌndə'grædʒuət//kɔ:s/ : khóa học đại học
- surgery /'sɜ:dʒəri/ (n): khoa phẫu thuật
- talented /'tæləntɪd/ (a): có tài
- leader /'li:də/ (n): người lãnh đạo
- prospective /prəs'pektɪv/ (a): sắp tới
- admission /əd'mɪʃn/ (n): tiền nhập học
- scientific /,saɪən'tɪfɪk/ (a): (thuộc) khoa học
- regret /rɪ'gret/ (v): hối tiếc
- undergo /,ʌndə'ɡəʊ/ (v): chịu đựng
- establishment /ɪs'tɪblɪʃmənt/ (n) sự thành lập
- evolve /ɪ'vɒlv/ (v): tiến triển
- decade /'dekeɪd/ (n): thập kỷ
- tremendous /tri'mendəs/ (a): ghê gớm; to lớn
- statistics /stə'tɪstɪks/ (n): số liệu thống kê
- scholar /'skɒlə/ (n): học giả
- relatively /'relətɪvli/ (adv): tương đối; vừa phải
- global /'ɡləʊbəl/ (a): toàn cầu
- policy /'pɒləsi/ (n): đường lối/ chính sách
- weakness /'wi:knɪs/ (n): nhược điểm
- ability /ə'bɪləti/ (n): khả năng

- strength/strenθ/ (n): sức mạnh
- aptitude /'æptɪtʃu:d/ (n): năng khiếu
- counselor 'kaʊnsələ(r)/ (n): cố vấn
- self-sufficient /,self sə'fɪʃənt/ (a): tự phụ
- workforce /'wɜ:k'fɔ:s/ (n): lực lượng lao động
- emphasize /'emfəsaɪz/ (v): nhấn mạnh
- attainment /ə'teɪnmənt/ (n): sự đạt được
- conduct /'kɒndʌkt/ (v): hướng dẫn; (n): hạnh kiểm
- significant /sig'nɪfɪkənt/ (a): có ý nghĩa
- rank /ræŋk/ (a): rậm rạp; (n): cấp
- fluent /'flu:ənt/ (a): chính xác và dễ dàng
- remarkable /rɪ'mɑ:kəbl/ (a): đáng chú ý

UNIT 5. CULTURAL IDENTITY (SÁCH MỚI)

- | | | | | |
|----|--------------------|-------------------------|-------|---|
| 1 | assimilate | /ə'sɪməleɪt/ | (v) | đồng hóa |
| 2 | assimilation | /ə,sɪmə'leɪʃn/ | (n) | sự đồng hóa |
| 3 | attire | /ə'taɪə(r)/ | (n) | quần áo, trang phục |
| 4 | blind man's buff | . | | trò chơi bịt mắt bắt dê |
| 5 | cultural identity | /'kʌltʃərəl aɪ'dentəti/ | | bản sắc văn hóa |
| 6 | cultural practices | /'kʌltʃərəl 'præktɪs/ | | các hoạt động văn hóa, tập quán văn hóa |
| 7 | custom | /'kʌstəm/ | (n) | phong tục, tập quán |
| 8 | diversity | /daɪ'vɜ:səti/ | (n) | tính đa dạng |
| 9 | flock | /flɒk/ | (v) | lũ lượt kéo đến |
| 10 | maintain | /meɪn'teɪn/ | (v) | bảo vệ, duy trì |
| 11 | martial spirit | /'mɑ:ʃl 'spɪrɪt/ | n.phr | tin thần thượng võ |
| 12 | multicultural | /,mʌlti'kʌltʃərəl/ | (a) | đa văn hóa |
| 13 | national costume | /,næʃnəl 'kɒstjʊ:m/ | | trang phục dân tộc |
| 14 | national pride | /,næʃnəl praɪd/ | | lòng tự hào dân tộc |
| 15 | Solidarity | /,sɒlɪ'dærəti/ | (n) | sự đoàn kết, tình đoàn kết |
| 16 | unify | /'ju:nɪfaɪ/ | (v) | thống nhất |
| 17 | unique | /ju'ni:k/ | (a) | độc lập, duy nhất, chỉ có 1 |
| 18 | unite | /ju'nait/ | (v) | đoàn kết |
| 19 | worship | /'wɜ:ʃɪp/ | (v) | tôn kính, thờ cúng |

UNIT 6. FUTURE JOBS**[VIỆC LÀM TƯƠNG LAI]**

- accompany /ə'kʌmpəni/ (v): đi cùng, hộ tống
- category /'kætəgəri/ (n): hạng, loại
- retail /'ri:teɪl/ (n): bán lẻ
- shortcoming /'ʃɔ:tkʌmɪŋ/ (n): vánh, mếp
- vacancy /'veɪkənsi/ (n): vị trí, chức vụ bỏ trống
- wholesale /'houlseɪl/ (n): bán buôn
- stressful /'stresfl/ (a): gây ra căng thẳng
- particularly /pə'tɪkjələli/ (adv): một cách đặc biệt
- reduce /rɪ'dju:s/ (v): giảm bớt
- pressure /'preʃə(r)/ (n): sức ép
- possible /'pɒsəbl/ (a): có thể thực hiện được
- candidate /'kændɪdət/ hoặc /'kændɪdeɪt/ (n): người ứng cử
- suitable /'su:təbl/ (a): phù hợp
- previous /'pri:vɪəs/ (a): trước đó
- employer /ɪm'plɔɪə/ (n): chủ
- employee /ɪm'plɔɪi/ (n): người làm công
⇒ employ /ɪm'plɔɪ/ (v): thuê làm
- relate /rɪ'leɪt/ (v): liên hệ
- recommendation /,rekəmen'deɪʃn/ (n): sự giới thiệu
- prepare /pri'peə/ (v): chuẩn bị
- neatly /'ni:tli/ (adv): gọn gàng, ngăn nắp
- concentrate /'kɒnsntreɪt/ (v): tập trung
- effort /'efət/ (n): sự cố gắng
- admit /əd'mɪt/ (v): nhận vào
- willing /'wɪlɪŋ/ (a): sẵn sàng
- technical /'teknɪkl/ (a): thuộc về kỹ thuật
- aspect of /'æspekt/ :khía cạnh chuyên môn của...
- explain /ɪks'pleɪn/ (v): giải thích
- keenness /'ki:nnɪs/ (n): sự sắc bén
- responsibility (n): trách nhiệm
/rɪ,sponsə'biləti/
- proficiency /prə'fɪʃnsi/ (n): sự thành thạo

UNIT 6. ENDANGERED SPECIES (SÁCH MỚI)

- 1 biodiversity /ˌbaɪəʊdaɪ'vɜ:səti/ (n) đa dạng sinh học
- 2 conservation /ˌkɒnsə'veɪʃn/ (n) sự bảo tồn
- 3 conservation status /'stetəs/ tình trạng bảo tồn
- 4 endangered species /ɪn'deɪndʒəd 'spi:ʃi:z/ chủng loài có nguy cơ bị tuyệt chủng
- 5 evolution /ˌi:və'lu:ʃn/ (n) sự tiến hóa

- | | | | | |
|----|-------------------|---------------|-----|-----------------------------------|
| 6 | extinct | /ɪk'stɪŋkt/ | (a) | tuyệt chủng |
| 7 | extinction | /ɪk'stɪŋkʃn/ | (n) | sự tuyệt chủng |
| 8 | habitat | /'hæbɪtæt/ | (n) | môi trường sống |
| 9 | poach | /pəʊtʃ/ | (v) | săn trộm |
| 10 | rhino/ rhinoceros | /raɪ'nɒsərəs/ | (n) | hà mã |
| 11 | sea turtle | /si: 'tɜ:tl/ | (n) | con rùa biển |
| 12 | survive | /sə'vaɪv/ | (v) | sống sót |
| 13 | survival | /sə'vaɪvl/ | (n) | sự sống sót |
| 14 | trade | /treɪd/ | (n) | mua bán |
| 15 | vulnerable | /'vʌlnərəbl/ | (a) | dễ bị tổn thương dễ gặp nguy hiểm |

UNIT 7. ECONOMIC REFORMS**[NHỮNG CẢI CÁCH KINH TẾ]**

- commitment /kə'mɪtmənt/ (n): sự cam kết
- dissolve /dɪ'zɒlv/ (v): giải tán, giải thể
- domestic /də'mestɪk/ (a): nội địa, trong nước
- drug /drʌg/ (n): ma túy, thuốc ngủ
- ⇒ drug-taker (n): người sử dụng ma túy
- eliminate /ɪ'limɪneɪt/ (v): loại bỏ, loại trừ
- enterprises law /'entəpraɪz/ /lɔː/: luật doanh nghiệp
- ethnic minority /'eθnɪk/ /maɪ'nɒrəti/: người dân tộc thiểu số
- eventually /ɪ'ventʃuəli/ (adv): cuối cùng là
- expand /ɪk'spænd/ (v): mở rộng
- guideline /'gaɪdlaɪn/ (n): nguyên tắc chỉ đạo
- illegal /ɪ'li:ɡəl/ (a): bất hợp pháp
- in ruins /'ruːn/ : trong tình trạng hư hại
- inflation /ɪn'fleɪʃn/ (n): lạm phát
- inhabitant /ɪn'hæbɪtənt/ (n): dân cư
- intervention /,ɪntə'veɪʃn/ (n): sự can thiệp
- investment /ɪn'vestmənt/ (n): sự đầu tư; vốn đầu tư
- land law /lənd/ /lɔː/: luật đất đai
- legal ground /'li:ɡl/ /graʊnd/: cơ sở pháp lý
- reaffirm /'ri:ə'fɜ:m/ (v): tái xác nhận
- reform /rɪ'fɔ:m/ (v),(n): cải cách, cải tổ
- renovation /,renə'veɪʃn/ (n): sự đổi mới
- sector /'sektə/ (n): khu vực
- stagnant /'stæɡnənt/ (a): trì trệ
- subsidy /'sʌbsɪdi/ (n): sự bao cấp
- substantial /səb'stænʃl/ (a): lớn, đáng kể
- promote /prə'maʊt/ (v): xúc tiến, thăng cấp
- constantly /'kɒnstəntli/ (adv): luôn luôn; liên tục
- congress (n): đại hội ['kɒngres]
- aware /ə'weə/ (a): nhận thức về...
- communist /'kɒmjunist/ (n): người cộng sản
- restructure /,ri:'strʌktʃə/ (v): tái cơ cấu
- dominate /'dɒmɪneɪt/ (v): trội hơn, chế ngự
- salary /'sæləri/ (n): tiền lương
- production /prə'dʌkʃn/ (n): sản xuất
- namely /'neɪmli/ (adv): cụ thể là; ấy là
- private /'praɪvɪt/ (a): riêng, tư, cá nhân
- subsequent /'sʌbsɪkwənt/ (a): xảy ra sau
- train /treɪn/ (v): đào tạo; (n): xe lửa
- achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n): thành tựu
- gain /geɪn/ (v): giành được, (n): lợi ích
- standard /'stændəd/ (n): tiêu chuẩn
- officially /ə'fɪʃəli/ (adv): một cách chính thức
- initiate /ɪ'nɪʃiət/ (v): khởi đầu, đề xướng

- method /'meθəd/ (n): phương pháp
- include /in'klu:d/ (v): bao gồm, kể cả
- insurance /in'ʃʊərəns/ (n): sự (tiền) bảo hiểm
- equipment /i'kwipmənt/ (n): thiết bị
- efficiently /i'fiʃəntli/ (adv): có hiệu quả, hiệu nghiệm
- scholarship /'skɒləʃɪp/ (n): học bổng, sự ưu tiên
- export /'eksɒ:t/ (v),(n): xuất khẩu
- import /'impɔ:t/ (n): nhập khẩu

- overcome /,əʊvə'kʌm/ (v): khắc phục, chiến thắng
- recognize /'rekəɡnaɪz/ (v): công nhận, nhận ra
- industry /'ɪndəstri/ (n): công nghiệp
- agriculture /'æɡrɪkʌltʃə(r)/ (n): nông nghiệp
- construction /kən'strʌkʃn/ (n): ngành xây dựng
- fishery /'fɪʃəri/ (n): nghề cá
- forestry /'fɒrɪstri/ (n): lâm nghiệp

UNIT 7. ARTIFICIAL INTELLIGENCE (SÁCH MỚI)

- | | | | | |
|----|-------------------------|-------------------------|-----|-------------------------------------|
| 1 | activate | /'æktɪveɪt/ | (v) | kích hoạt |
| 2 | algorithm | /'ælɡərɪðəm/ | (n) | thuật toán |
| 3 | artificial intelligence | /,ɑ:trɪfɪʃl m'telɪɡəns/ | | n.phr trí tuệ nhân tạo |
| 4 | automated | /'ɔ:təmeɪtɪd/ | (a) | tự động |
| 5 | call for | /kɔ:l fɔ:(r)/ | (v) | kêu gọi |
| 6 | cyber-attack | /'saɪbərətæk/ | (n) | tấn công mạng |
| 7 | exterminate | /ɪk'stɜ:mɪneɪt/ | (v) | tiêu diệt |
| 8 | faraway | /'fɑ:rəweɪ/ | (a) | xa xôi |
| 9 | hacker | /'hækə(r)/ | (n) | tin tặc |
| 10 | implant | /ɪm'plɑ:nt/ | (v) | cấy ghép |
| 11 | incredible | /ɪn'kredəbl/ | (a) | đáng kinh ngạc |
| 12 | intervention | /,ɪntə'veɪʃn/ | (n) | sự can thiệp |
| 13 | malfunction | /,mæl'fʌŋkʃn/ | (n) | sự trục trặc |
| 14 | navigation | /,nævɪ'geɪʃn/ | (n) | sự đi lại trên biển hoặc trên không |
| 15 | overpopulation | /,əʊvə,pɒpjʊ'leɪʃn/ | (n) | sự quá tải dân số |
| 16 | resurrect | /,rezə'rekt/ | (v) | làm sống lại, phục hồi |

17 unbelievable /,ʌnbɪ'li:vəbl/ (a) khó tin

UNIT 8. LIFE IN THE FUTURE**[CUỘC SỐNG TƯƠNG LAI]**

- pessimistic /,pesi'mistik/ (a): bi quan
- optimistic /,ɒpti'mistik/ (a): lạc quan
- terrorist /terərist/(n): quân khủng bố
- harmony /'hɑ:məni/ (n): sự hoà hợp
- unexpected /,ʌniks'pektid/ (a): bất ngờ, gây ngạc nhiên
- contribute /kən'tribju:t/ (v): đóng góp
- incredible /in'kredəbl/ (a): không thể tin được
- centenarian /,senti'neəriən/ (n): người sống trăm tuổi
- eternal /i:'tə:nl/ (a): vĩnh cửu, bất diệt
- eradicate /ɪ'rædikeɪt/ (v): nhổ rễ; (a): bị tiêu huỷ
- depression /di'preʃn/ (n): sự suy yếu
- instead of /in'sted/: thay cho, thay vì
- micro-technology /'maɪkrəʊ/ /tek'nɒlədʒi/ (n): công nghệ vi mô
- destroy /di'strɔɪ/ (v): phá hoại, triệt phá
- factor /'fæktə(r)/ (n): nhân tố
- threaten /'θretn/ (v): đe dọa
- dramatic /drə'mætɪk/(a): gây xúc động
- Jupiter /dʒu:pɪtə/ (n): sao Mộc
- citizen /'sitizn/(n): công dân
- mushroom (n): nấm /'mʌʃrʊm/
- curable /'kjʊərəbl/ (a): chữa khỏi được
- cancer /'kænsə(r)/ (n): bệnh ung thư
- conflict /'kɒnflikt/ (n): sự xung đột
- pattern /'pætn/ (n): gương mẫu, mẫu mực
- diagnostic /,daɪəg'nɒstɪk/(a): chẩn đoán
- high-tech (a): sản xuất theo công nghệ cao
- proper /'prɒpə/ (a): thích hợp
- telecommunications /,telɪkə,mju:ni'keɪʃnz/ (n): viễn thông
- materialistic /mə,tɪəriə'listɪk/(a): quá thiên về vật chất
- labour-saving /'leɪbə,seɪvɪŋ/(a): tiết kiệm sức lao động
- violent /'vaɪələnt/ (a): mạnh mẽ, hung bạo, dữ dội
- Demographic /,di:mə'grɪfɪk/ (a):(thuộc)nhân khẩu học

UNIT 8. THE WORLD OF WORK (SÁCH MỚI)

- | | | | | |
|---|---------------|---------------------|-----|-----------------------------------|
| 1 | academic | /,ækə'demɪk/ | (a) | học thuật, giỏi các môn học thuật |
| 2 | administrator | /əd'mɪnɪstreɪtə(r)/ | (n) | nhân viên hành chính |
| 3 | align | /ə'laɪn/ | (v) | tuân theo, phù hợp |
| 4 | applicant | /'æplɪkənt/ | (n) | người nộp đơn xin việc |

5	apply	/ə'plai/ (v)	nộp đơn, đệ trình
6	apprentice	/ə'prentɪs/ (n)	thực tập sinh, người học việc
7	approachable	/ə'prəʊtʃəbl/ (a)	dễ gần, dễ tiếp cận
8	articulate	/ɑ:'tɪkjuleɪt/ (a)	hoạt ngôn, nói năng lưu loát
9	barista	/bə'ri:stə/ (n)	nhân viên làm việc trong quán cà phê
10	candidate	/'kændɪdət/ (n)	ứng viên đã qua vòng sơ tuyển
11	cluttered	/'klʌtəd/ (a)	lộn xộn, trông rối mắt
12	compassionate	/kəm'pæʃənət/ (a)	thông cảm, cảm thông
13	colleague	/'kɒli:g/ (n)	đồng nghiệp
14	covering letter	/,kʌvərɪŋ 'letə(r)/	thư xin việc
15	dealership	/'di:ləʃɪp/ (n)	doanh nghiệp, kinh doanh
16	demonstrate	/'demənstreɪt/ (v)	thể hiện
17	entrepreneur	/,ɒntrəprə'neɪz(r)/ (n)	nhà doanh nghiệp, người khởi nghiệp
18	potential	/pə'tenʃl/ (a)	tiềm năng
19	prioritise	/praɪ'ɒrətaɪz/ (v)	sắp xếp công việc hợp lý, ưu tiên việc quan trọng trước
20	probation	/prə'beɪʃn/ (n)	sự thử việc, thời gian thử việc
21	qualification	/,kwɒlɪfi'keɪʃn/ (n)	trình độ chuyên môn bằng cấp
22	recruit	/rɪ'kru:t/ (v)	tuyển dụng
23	relevant	/'reləvənt/ (a)	thích hợp, phù hợp
24	shortlist	/'ʃɔ:tɪst/ (v)	sơ tuyển
25	specialise	/'speʃəlaɪz/ (v)	chuyên về lĩnh vực nào đó
26	tailor	/'teɪlə(r)/ (v)	điều chỉnh cho phù hợp
27	trailer	/'treɪlə(r)/ (n)	xe móc, xe kéo
28	tuition	/tju'ɪʃn/ (n)	học phí
29	. unique	/ju'ni:k/ (a)	đặc biệt, khác biệt, độc nhất
30	well-spoken	/,wel 'spəʊkən/ (a)	nói hay, nói với lời lẽ trau chuốt

UNIT 9. DESERTS**[SA MẠC]**

- almost /'ɔ:lmoʊst/ (adv): hầu như, gần như
- circle /'sɜ:kl/ (n): đường tròn; (v): xoay quanh, lượn quanh
- acacia /ə'keɪʃə/ (n): cây keo
- aerial /'eəriəl/ (a): trên trời, trên không
- antelope /'æntɪləʊp/ (n): nai sừng tấm
- cactus /'kæktəs/ (n): cây xương rồng
- camel /'kæml/ (n): lạc đà
- colony /'kɒləni/ (n): thuộc địa, bầy, đàn
- crest /krest/ (n): đỉnh, nóc, ngọn
- dune /dju:n/ (n): cồn cát, đụn cát
- expedition /,ekspɪ'diʃn/ (n): cuộc thám hiểm, cuộc thăm dò
- gazelle /gə'zel/ (n): linh dương gazen
- hummock /'hʌmək/ (n): đống
- jackal /'dʒækəl/ (n): chó hoang sa mạc
- rainfall /'reɪnfɔ:l/ (n): lượng mưa, trận mưa rào
- slope /sləʊp/ (n): dốc, độ dốc
- spinife (n): cỏ lá nhọn (úc)
- stretch /stretʃ/ (v): kéo dài, căng ra
- tableland /'teɪblænd/ (n): vùng cao nguyên
- explore /ɪks'plɔ:/ (v): thám hiểm
- branch /brɑ:ntʃ/ (n): nhánh(sông), ngã (đường), cành cây
- lead /li:d/ (v): chỉ huy, dẫn đường
- route /ru:t/ (n): tuyến đường; lộ trình, đường đi
- grass /grɑ:s/ (n): cỏ, (v): trồng cỏ
- corridor /'kɒrɪdɔ:/ (n): hành lang
- parallel /'pærəlel/ (a): song song, tương tự
- eastward /'i:stwəd/ (a)(n): hướng đông
- network /'netwɜ:k/ (n): mạng lưới, hệ thống
- loose (a): lỏng, mềm (v): thả lỏng
- wide /waɪd/ (a): rộng
- survey /'sə:veɪ/ (v): quan sát, sự điều tra
- aborigine /,æbə'ɹɪdʒəni/ (n): thổ dân, thổ sản
- steep /sti:p/ (n):(a): dốc
- enormous /ɪ'nɔ:məs/ (a): to lớn, khổng lồ
- interpreter /ɪn'tə:prɪtə/ (n): người phiên dịch
- eucalyptus /ju:kə'liptəs/ (n): cây bạch đàn
- frog /frɒg/ (n): con ếch
- horse /hɔ:s/ (n): ngựa
- crocodile /'krɒkədail/ (n): cá sấu
- lizard /lɪzəd/ (n): con thằn lằn
- goat /gəʊt/ (n): con dê
- rabbit /'ræbɪt/ (n): con thỏ
- sheep /ʃi:p/ (n): con cừu
- Walkman (n): máy cát-xét nhỏ

- buffalo /'bʌfəlu:/ (n): con trâu
- cow /kau/ (n): bò cái
- blanket /'blæŋkɪt/ (n): mền, chăn
- mosquito /mə'ski:tou/ (n): con muỗi
- agent /'eidʒənt/ (n): tác nhân, đại lý
- needle /ni:dl/ (n): kim, khu, lách qua
- cause /kɔ:z/ (n): nguyên nhân, (v): gây ra
- similar /'similə/(a):(n): giống nhau, tương tự
- petroleum /pə'trouliəm/ (n): dầu mỏ
- firewood /'faɪəwud/(n): củi
- plant /plɑ:nt/ (n): thực vật
- growth /grəʊθ/ (n): sự phát triển, sự gia tăng

UNIT 9. CHOOSING A CAREER (SÁCH MỚI)

- | | | | | |
|----|-------------------|--------------|------------|--|
| 1 | advice | /əd'vaɪs/ | (n) | lời khuyên |
| 2 | ambition | /æm'bɪʃn/ | (n) | hoài bão, khát vọng, tham vọng |
| 3 | be in touch with | | (none) | liên lạc với |
| 4 | career | | (none) (n) | nghề, nghề nghiệp, sự nghiệp |
| 5 | career adviser | | (none) | người cố vấn nghề nghiệp |
| 6 | come up with | /tʌtʃ/ | | tìm thấy/ nảy ra (ý tưởng/ giải pháp) |
| 7 | cut down on | /'dɪʃwɒŋ(r)/ | | cắt giảm (biên chế, số lượng) |
| 8 | dishwasher | /'daʊnsaɪd/ | (n) | người rửa bát đĩa, máy rửa bát đĩa |
| 9 | downside | | (none) (n) | mặt trái/ bất lợi |
| 10 | drop in on | | (none) | ghé thăm |
| 11 | drop out of | /'fæsmeɪtɪŋ/ | | bỏ (học, nghề,...) |
| 12 | fascinating | | (none) (a) | có sức hấp dẫn hoặc quyến rũ lớn |
| 13 | get on with | | (none) | sống hòa thuận với |
| 14 | get to grips with | | (none) | bắt đầu giải quyết (một vấn đề khó) |
| 15 | keep up with | /'fɔ:wəd/ | | theo kịp, đuổi kịp |
| 16 | look forward to | /mə'tʃʊə(r)/ | | chờ đợi, trông đợi |
| 17 | mature | /'peɪpəwɜ:k/ | (a) | trưởng thành |
| 18 | paperwork | /pə'sju: / | (n) | công việc giấy tờ, văn phòng |
| 19 | pursue | | (none) (v) | theo đuổi, tiếp tục |

20	put up with	/rɪ'wɔːdn̩/	chịu đựng
21	rewarding	(none) (a)	bổ công, đáng công, thỏa đáng
22	run out of	/sɪ'kjʊə(r)/	hết, cạn kiệt (tiền, năng lượng,...)
23	secure	/'ʃædəʊ/ (v)	giành được, đạt được
24	shadow	/'tiːdiəs/ (v)	đi theo quan sát ai, thực hành để học việc
25	tedious	(none) (a)	tẻ nhạt, làm mệt mỏi
26	think back on	(none)	nhớ lại
27	workforce	/'wɜːkfɔːs/ (n)	lực lượng lao động

**UNIT 10. ENDANGERED SPECIES
[NHỮNG LOÀI ĐỘNG VẬT BỊ ĐE DỌA]**

- bared teeth (n): răng hở
- be driven to the verge of... : bị đẩy đến bờ của.....
- biologist /baɪ'ɒlədʒɪst/ (n): nhà sinh vật học
- deforestation /di,fɔːrɪs'teɪʃn/ (n): sự phá rừng
- derive (from) /dɪ'raɪv/ (v): bắt nguồn từ
- enact /ɪ'nækt/ (v): ban hành (đạo luật)
- gorilla /gə'rɪlə/ (n): con khỉ đột
- habitat /'hæbɪtæt/ (n): môi trường sống, chỗ ở (người)
- leopard /'lepəd/ (n): con báo
- parrot /'pærət/ (n): con vẹt
- reserve /rɪ'zɜːv/ (n): khu bảo tồn, (v): dự trữ
- rhinoceros /raɪ'nɒsərəs/ (n): con tê giác
- sociable /'səʊjəbl/ (a): dễ gần gũi, hoà đồng
- urbanization /,ɜːbənaɪ'zeɪʃn/ (n): sự đô thị hoá
- vulnerable /'vʌlnərəbl/ (a): dễ bị tổn thương
- wildlife /'waɪldlaɪf/ (n): động vật hoang dã
- worm /wɜːm/ (n): sâu, trùng
- endanger /ɪn'deɪndʒə(r)/ (v): gây nguy hiểm
- ⇒ danger /deɪndʒə/ (n): mối đe dọa, sự nguy hiểm
- extinction /ɪk'stɪŋkʃn/ (n): tuyệt chủng
- globe /gləʊb/ (n): quả cầu
- damage /'dæmɪdʒ/ (v): gây tổn hại, (n): sự thiệt hại
- contaminate /kən'tæmɪneɪt/ (v): làm bẩn, làm nhiễm (bệnh)
- fertile /'fɜːtaɪl/ (a): màu mỡ
- awareness /ə'weənəs/ (a): nhận thức về ai/cái gì
- conservation /,kɒnsə'veɪʃn/ (n): sự bảo tồn
- survive /sə'vaɪv/ (v): sống sót; còn lại
- develop /dɪ'veləp/ (v): phát triển
- essential /ɪ'senʃl/ (a): cần thiết, chủ yếu, (n): yếu tố cần thiết
- project /'prɒdʒekt/ (n): dự án, kế hoạch
- fashionable /'fɪʃnəbl/ (a): lịch sự, sang trọng
- livelihood /'laɪvlihud/ (n): cách kiếm sống
- numerous /'njuːmərəs/ (a): đông đảo
- poach /pəʊtʃ/ (v): săn trộm, xâm phạm

UNIT 10. LIFE LONG LEARNING (SÁCH MỚI)

- | | | | | |
|---|------------|---------------|-----|--------------------------|
| 1 | adequate | / 'ædɪkwət/ | (a) | thỏa đáng, phù hợp |
| 2 | e-learning | / 'iː lɜːnɪŋ/ | (n) | hình thức học trực tuyến |

3	employable	/ɪmˈplɔɪəbl/	(a)	có thể được thuê làm việc
4	facilitate	/fəˈsɪlɪteɪt/	(v)	tạo điều kiện thuận lợi
0	flexibility	/ˌfleksəˈbɪləti/	(n)	tính linh động
6	genius	/'dʒiːniəs/	(n)	thiên tài
7	hospitality	/ˌhɒspɪˈtæləti/	(n)	lòng mến khách
8	initiative	/ɪˈnɪʃətɪv/	(n)	sáng kiến, tính chủ động trong công việc
9	institution	/ˌɪnstɪˈtjuːʃn/	(n)	cơ quan tổ chức
10	interaction	/ˌɪntərˈækʃn/	(n)	sự tương tác
11	lifelong	/'laɪflɒŋ/	(a)	suốt đời
12	opportunity	/ˌɒpəˈtjuːnəti/	(n)	cơ hội
13	overwhelming	/ˌəʊvəˈwelmɪŋ/	(a)	vượt trội
14	pursuit	/pəˈsjuːt/	(n)	sự theo đuổi
15	self-directed	/sef-dəˈrektɪd/	(a)	theo định hướng cá nhân
16	self-motivated	/ˌselfˈməʊtɪveɪtɪd/	(a)	có động lực cá nhân
17	temptation	/tempˈteɪʃn/	(n)	sự lôi cuốn
18	ultimate	/'ʌltɪmət/	(a)	sau cùng, quan trọng nhất
19	voluntarily	/'vɒləntərɪli/	(adv)	một cách tự nguyện

UNIT 11 : BOOKS**[SÁCH]**

- chew /tʃu:/ (v): nhai
- digest /'daɪdʒest/ (v): tiêu hoá
- fascinating /'fæsɪneɪtɪŋ/ (a): hấp dẫn,quyến rũ
- personality /,pɜːsə'næləti/ (n):tính cách,lịch thiệp
- swallow /'swɒləu/(v): nuốt (n):ngụm
- reunite /,ri:ju:'nait/ (v): đoàn tụ
- taste /teɪst/ (v): nếm
- unnoticed /,ʌn'nəʊtɪst/ (a):không để ý thấy
- wilderness /'wɪldənɪs/ (n): vùng hoang dã
- literature /'lɪtrətʃə/ (n): văn học
- advantage /əd'vɑːntɪdʒ/ (n): lợi thế
- discovery /dɪs'kʌvəri/ (n): sự khám phá ra

UNIT 12 : WATER SPORTS**[CÁC MÔN THỂ THAO DƯỚI NƯỚC]**

- | | |
|--|---|
| - canoeing /kə'nuːɪŋ/(n): môn đi thuyền | - cross-bar (n): xà ngang |
| - cap /kæp/ (n): mũ lưỡi trai | - goalie = goalkeeper /'gəʊlki:pə(r)/ (n): thủ môn |
| - eject /i:'dʒekt/ (v): tống ra | - sprint /sprint/ (v): chạy hết tốc lực |
| - foul /faʊl/ (n): phạm luật,sai sót | - defensive /dɪ'fensɪv/ (a): để phòng thủ |
| - scuba-diving /'sku:bə daɪvɪŋ/: lặn có bình khí | - penalize = penalise /'pi:nəlaɪz/ (v): phạt |
| - synchronized swimming /'sɪŋkrənəɪz/:bơi nghệ thuật | - overtime /'əʊvətaɪm/ (n): giờ làm thêm,(a): quá giờ |
| - tie /taɪ/ = drawn /drɔːn/ (n): trận hoà | - referee /,refə'ri:/ (n): trọng tài |
| - vertical /'vɜːtɪkl/ (a): phương thẳng đứng | - commit /kə'mɪt/ (v): vi phạm |
| - windsurfing (n): môn lướt ván buồm | - sail /seɪl/ (n): buồm,(v): lướt |
| - water polo (n): môn bóng nước | - bend /bend/ (v): cúi xuống |

- set /set/ (v): lặn

- conduct /kən'dʌkt/ (v): hướng dẫn

- postman /'pəʊstmən/ (n): người đưa thư

- castle /'kɑ:sl/ (n): lâu đài

UNIT 13 : THE 22nd SEAGAMES**[THỂ VẬN HỘI ĐÔNG NAM Á LẦN THỨ 22]**

- clear /kliə(r)/ (v): nhảy qua

- composed /kəm'pouz/ (a): gồm có; bao gồm

- countryman /'kʌntrɪmən/ (n): người đồng hương

- deal /di:l/ (n): sự thỏa thuận

- enthusiast /in'ju:ziist/ (n): người say mê

- defend /di'fend/ (v): bảo vệ

- milkmaid /'milkmeid/ (n): cô gái vắt sữa

- outstanding /aʊt'stændɪŋ/ (a): xuất sắc, nổi bật

- overwhelming /,əʊvə'welmiŋ/ (a): lớn, vĩ đại

- podium /'poudiəm/ (n): bục danh dự

- pole vaulting /pəʊl/ /'vɔ:ltɪŋ/ (n): nhảy sào

- precision /pri'si:zn/ (n): độ chính xác

- rival /'raɪvəl/ (n): đối thủ

- scoreboard /'skɔ:bɔ:d/ (n): bảng điểm

- title /'taɪtl/ (n): danh hiệu, tư cách, đầu đề

- spirit /'spɪrɪt/ (n): tinh thần

- peace /pi:s/ (n): hoà bình

- solidarity /,sɒlɪ'dærəti/ (n): đoàn kết

- co-operation /kou,əpə'reɪʃn/ (n): sự hợp tác

- development /di'veləpmənt/ (n): phát triển

- wrestling /'reslɪŋ/ (n): môn đấu vật

- basketball /'bɑ:skɪtbɔ:l/ (n): bóng rổ

- volleyball /'vɒlibɔ:l/ (n): bóng chuyền

- badminton /'bædmɪntən/ (n): cầu lông

- body-building (n): thể dục thể hình

- athlete /'æθli:t/ (n): lực sĩ, vận động viên

- energetic /,enə'dʒetɪk/ (a): mạnh mẽ

- propose /prə'pouz/ (v): đề nghị

- rank /ræŋk/ (v): xếp vị trí

- host /həʊst/ (v): tổ chức, (n): chủ nhà

- pullover /puləʊvə/ = jersey /'dʒɜ:zi/(n): áo len chui đầu

- disease /di'zi:z/ (n): căn bệnh

- acknowledge /ək'nɒlɪdʒ/ (v): thừa nhận

- improve /im'pru:v/ (v): cải tiến, cải thiện

UNIT 14 : INTERNATIONAL ORGANIZATIONS**[CÁC TỔ CHỨC QUỐC TẾ]**

- appalled (a): bị choáng

- appeal /ə'pi:l/ (v): kêu gọi

- dedicated /'dedikeitid/ (a): tận tụy, cống hiến
- disaster-stricken /di'zɑ:stə(r) - /'stri:kən/(a): bị thiên tai tàn phá
- epidemic /,epi'demik/(n): bệnh dịch
- hesitation /,hezi'teiʃn/ (n): sự do dự
- initiate /i'niʃieɪt/(v): khởi đầu
- tsunami /tsu'na:mi/(n): sóng thần
- wash (away) (v): quét sạch
- wounded /'wu:ndid/ (a): bị thương
- soldier /'souldʒə/ (n): người lính
- delegate /'delɪgət/(n): người đại diện
- convention /kən'venʃn/ (n): hiệp định
- federation /,fedə'reiʃn/ (n): liên đoàn
- emergency /i'mə:dʒensi/ (n): sự khẩn cấp
- temporary /'tempərəri/ (a): tạm thời, lâm thời
- headquarters /'hed'kwɔ:təz/ (HQ) (n): sở chỉ huy
- colleague /kə'li:g/ (n): bạn đồng nghiệp

- livelihood /'laɪvlihud/ (n): cách kiếm sống
- arrest /ə'rest/ (v): bắt giữ
- aim /eim/ (v): nhắm/ đề ra mục tiêu
- relief /ri'li:f/ (n): sự trợ giúp
- comprise /kəm'praɪz/ (v): gồm có, bao gồm
- impartial /im'pɑ:ʃəl/ (a): công bằng, vô tư
- neutral /'nju:trəl/ (n): nước trung lập
- relieve /ri'li:v/ (v): an ủi
- peacetime /'pi:staim/(n): thời bình
- agency /'eidʒənsi/(n): cơ quan, tác dụng
- stand for :là chữ viết tắt của cái gì., tha thứ
- stand in :đại diện cho
- objective /ɒb'dʒektɪv/ (a): (thuộc) mục tiêu
- potential /pə'tenʃl/ (a): (n): tiềm năng
- advocate /'ædvəkeɪt/ (v): biện hộ

UNIT 15: WOMEN IN SOCIETY [PHỤ NỮ TRONG XÃ HỘI]

- age of enlightenment /eɪdʒ -əv - /ɪn'laɪtnmənt / :thời đại khai sáng
- child-bearing /tʃaɪld,beərɪŋ/ (n): việc sinh con
- deep-seated /di:p'si:tɪd/(a): ăn sâu, lâu đời
- discriminate /dis'krɪmɪneɪt/(v): phân biệt đối xử
- home-making (n): công việc nội trợ
- intellectual /,ɪntɪ'lektʃuəl/ (a): (thuộc) trí tuệ
- involvement /ɪn'vɒlvmənt/(n): sự tham gia
- look down upon /lʊk - daʊn - ə'pʊn/ :coi thường, khinh rẻ

- lose contact with /lu:z - 'kɒntækt - /wɪð /: mất liên lạc với
- lose one's temper /'tempə(r)/: nổi giận, cáu
- neglect /ni'glekt/ (v): sao lãng, bỏ bê
- nonsense /'nɒnsəns/ (n): lời nói vô lý
- philosopher /fi'lɒsəfə(r)/ (n): nhà triết học
- pioneer /,paɪə'niə(r)/(n): người tiên phong
- rear /riə/ (v): nuôi dưỡng
- rubbish /'rʌbɪʃ/ (n): chuyện nhảm nhí, rác rưởi
- struggle /'strʌgl/ (n): (v): sự đấu tranh
- role /roul/ (n): vai trò

- limit /'limit/ (v), (n): giới hạn, hạn chế
- throughout /θru:'aʊt/ : suốt
- civilization /,sɪvəlaɪ'zeɪʃn/(n): nền văn minh
- doubt /daʊt/ (n), (v): nghi ngờ
- legal /'li:gəl/ (a): hợp pháp
- control /kən'trɒl/(v): có quyền hành
- deny / di'nai / (v): phủ nhận
- argue /'ɑ:gju:/ (v): cãi nhau; tranh cãi
- vote /vout/ (v): bầu, bỏ phiếu, biểu quyết
- accord /ə'kɔ:d/ (v): chấp nhận
- prohibit /prə'hɪbɪt/ (v): ngăn cấm

UNIT 16: THE ASSOCIATION OF SOUTHEAST ASIAN NATIONS [HIỆP HỘI CÁC QUỐC GIA ĐÔNG NAM Á]

- accelerate /ək'seləreɪt/ (v): thúc đẩy, đẩy nhanh
- Buddhism /'budɪzəm/(n): đạo Phật
- Catholicism /kə'ɒlɪsɪzəm/(n): đạo Thiên chúa
- christianity/ ,krɪsti' ænəti/(n): đạo Cơ- đốc
- Islam /ɪz'la:m; 'islɑ:m/ (n): đạo Hồi
- justice /'dʒʌstɪs/ (n): sự công bằng
- currency /'kʌrənsi/ (n): đơn vị tiền tệ
- diverse (a):gồm nhiều loại khác nhau
- forge /fɔ:dʒ/ (v): tạo dựng
- namely /'neɪmli/ (adv): cụ thể là; ấy là
- realization /,rɪəlaɪ'zeɪʃn/ (n): sự thực hiện

- series /'siəri:z/ (n): loạt, chuỗi
- socio-economic (a): thuộc kinh tế xã hội
- stability /stə'biləti/ (n): sự ổn định
- thus /ðʌs/: như vậy, như thế
- integration /,ɪntɪ'greɪʃn/(n): sự hoà nhập, hội nhập
- culture /'kʌltʃə/ (n): văn hoá
- average /'ævərɪdʒ/ (n): trung bình
- adopt /ə'dɒpt/ (v): kế tục, chấp nhận, thông qua
- vision /'vɪʒn/(n): tầm nhìn rộng
- lead /li:d/ (v): lãnh đạo

- enterprise /'entəpraiz/ (n): công trình, sự nghiệp

- GDP (Gross Domestic Product) : tổng sản lượng nội địa